

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Báo cáo tài chính quý riêng  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 12 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le

Chủ tịch

Ông Trần Phương Bắc

Thành viên

Ông Huỳnh Việt Thắng

Thành viên

Ông Phạm Trung Lâm

Thành viên

(từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2022)

Ông Neal Leroux Kok

Thành viên

(từ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Huỳnh Việt Thắng

Chủ tịch

Ông Trần Phương Bắc

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza

Số 17 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>3.434.849.104.612</b>	<b>3.533.822.773.228</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>17.477.002.654</b>	<b>88.110.851.108</b>
Tiền	111		17.477.002.654	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>256.165.000.000</b>	<b>256.165.829.261</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5	256.165.000.000	256.165.829.261
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.160.312.440.239</b>	<b>3.188.932.509.419</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.394.493.044	20.641.523.908
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.050.550.000.000	3.121.950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	108.793.241.373	65.988.861.524
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(19.425.294.178)	(19.647.876.013)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>894.661.719</b>	<b>613.583.440</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511.639.593	613.583.440
Thuế phải thu Nhà nước	153		383.022.126	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.963.349.385.641</b>	<b>3.964.037.962.462</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>2.756.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		-	2.756.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131.537.755</b>	<b>246.034.113</b>
Tài sản cố định hữu hình	221		12.577.104	39.901.535
Nguyên giá	222		198.840.318	247.460.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.263.214)	(207.558.783)
Tài sản cố định vô hình	227		118.960.651	206.132.578
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.600.049)	(712.428.122)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>3.962.880.024.017</b>	<b>3.962.880.024.017</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		3.314.777.300.000	3.314.777.300.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		648.102.724.017	648.102.724.017
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>337.823.869</b>	<b>909.148.332</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		337.823.869	909.148.332
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.398.198.490.253</b>	<b>7.497.860.735.690</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.999.767.058.337</b>	<b>2.080.965.707.890</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.176.201.303</b>	<b>114.160.530.353</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	3.896.959.276	4.219.526.114
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		293.382.022	323.766.646
Thuế phải nộp Nhà nước	313	11	278.575.589	585.949.237
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	25.463.927.306	78.397.720.625
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.238.133.136	1.328.343.757
Vay ngắn hạn	320	14(a)	-	29.300.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.968.590.857.034</b>	<b>1.966.805.177.537</b>
Vay và trái phiếu dài hạn	338	14(b)	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342		157.861.500	157.861.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.398.431.431.916</b>	<b>5.416.895.027.800</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>5.398.431.431.916</b>	<b>5.416.895.027.800</b>
Vốn cổ phần	411	16	3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.269.884.470.000	3.269.884.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.005.015.149	2.119.005.015.149
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.541.946.767	28.005.542.651
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước</i>	421a		28.005.542.651	(2.363.473.770.995)
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế kỳ này</i>	421b		(18.463.595.884)	2.391.479.313.646
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.398.198.490.253</b>	<b>7.497.860.735.690</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim  
 Người lập



Nguyễn Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Doanh thu bán hàng	01		-	2.887.765.747.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	158.788.469.362
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		-	<b>2.728.977.278.562</b>
Giá vốn hàng bán	11		-	2.534.696.288.794
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		-	<b>194.280.989.768</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	57.367.582.612	23.523.603.359
Chi phí tài chính	22	18	48.705.486.345	73.463.153.648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.919.806.848	57.960.203.387
Chi phí bán hàng	25		-	106.247.368.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.122.936.151	37.722.908.990
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(18.460.839.884)</b>	<b>371.161.693</b>
Thu nhập khác	31		-	81.980.358
Chi phí khác	32		2.756.000	-
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.756.000)</b>	<b>81.980.358</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(18.463.595.884)</b>	<b>453.142.051</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(18.463.595.884)</b>	<b>453.142.051</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(18.463.595.884)</b>	<b>453.142.051</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	100.990.801	71.147.223
Hoàn nhập dự phòng	03	(97.510.879)	(335.889.281)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(905.114)	95.483.488
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(57.366.677.498)	(23.523.486.359)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	48.705.486.345	57.960.203.387
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(27.122.212.229)</b>	<b>34.720.600.509</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	2.213.108.853	(134.592.363.171)
Biến động hàng tồn kho	10	-	(24.144.271.806)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(5.048.373.274)	(142.316.934.157)
Biến động chi phí trả trước	12	673.268.310	(1.598.909.352)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	829.261	-
		<b>(29.283.379.079)</b>	<b>(267.931.877.977)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.935.433.150)	(7.916.716.844)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(537.130.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(125.218.812.229)</b>	<b>(276.385.724.821)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	13.505.557	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(88.200.000.000)	(392.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	159.600.000.000	412.650.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.473.904.704	94.625.931.904
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>83.887.410.261</b>	<b>114.975.931.904</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	-	687.930.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.300.000.000)	(622.460.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(3.351.600)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(29.303.351.600)</b>	<b>65.470.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(70.634.753.568)</b>	<b>(95.939.792.917)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>88.110.851.108</b>	<b>1.176.073.253.973</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>905.114</b>	<b>(95.483.488)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>17.477.002.654</b>	<b>1.080.037.977.568</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim  
 Người lập



Nguyễn Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2022: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 51 nhân viên (1/1/2022: 32 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Đầu tư**

##### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### **(ii) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



**(n) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập cổ tức.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

**(r) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của người lao động**

Cổ phiếu phát hành cho người lao động theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của người lao động được quy định trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	17.477.002.654	38.110.851.108
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	17.477.002.654	88.110.851.108

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>Số lượng</b>	<b>31/3/2022</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	
Trái phiếu doanh nghiệp	2.561.650	256.165.000.000	-
		<hr/>	<hr/>

Công ty mua các trái phiếu này với mục tiêu nắm giữ trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) và lãi suất được sử dụng để ghi nhận lãi dự thu cho trái phiếu là 6%/năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Không có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (1/1/2022: không).

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	19.647.876.013	5.113.318.797
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(125.070.956)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(97.510.879)	(335.889.281)
Số dư cuối kỳ	19.425.294.178	4.777.429.516

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ	VND	2022	2.662.750.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu về cho vay từ các công ty con sở hữu gián tiếp				
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	VND	2022	266.200.000.000	266.200.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	VND	2022	61.200.000.000	87.000.000.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	VND	2022	60.400.000.000	106.000.000.000
			3.050.550.000.000	3.121.950.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ công ty mẹ và các công ty con sở hữu gián tiếp không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất năm 6,5%/năm tại ngày 31/3/2022 (1/1/2022: 6,5%/năm).



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay	106.165.020.167	57.347.795.228
Lãi phải thu từ đầu tư trái phiếu vào công ty mẹ	1.348.726.603	5.249.206.145
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	-	23.972.603
Phải thu khác từ các công ty con	219.302.552	156.736.239
Đặt cọc ngắn hạn	582.506.530	2.355.860.530
Phải thu khác	477.685.521	855.290.779
	<b>108.793.241.373</b>	<b>65.988.861.524</b>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	64.415.777.973	25.639.305.460
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	36.318.502.504	32.050.021.792
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	868.862.101	49.830.135
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	5.980.847.468	4.921.754.097
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	149.059.276	92.826.128
	<b>107.733.049.322</b>	<b>62.753.737.612</b>

Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay không có tài sản đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	31/3/2022		1/1/2022	
	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu/ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,9%	2.700.003.000.000	99,9%	2.700.003.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	51,0%	614.774.300.000	51,0%	614.774.300.000
		3.314.777.300.000		3.314.777.300.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Không có biến động của các khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MNS Meat	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/3/2022			1/1/2022		
	Số cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số cổ phần	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (“Vissan”)	20.180.026	24,9%	648.102.724.017	20.180.026	24,9%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt.

Không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.461.556.168	3.463.708.169
Các nhà cung cấp khác	435.403.108	755.817.945
	<u>3.896.959.276</u>	<u>4.219.526.114</u>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	31.492.501	-
<i>Công ty liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	3.461.556.168	3.463.708.169
▪ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce	25.416.610	70.571.020
	3.518.465.279	3.534.279.189

Các khoản phải trả thương mại cho công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số thuế cần trừ/được hoàn	31/3/2022
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	51.063.656	20.809.245	(51.063.637)	(20.809.264)	-
Thuế thu nhập cá nhân	534.885.581	7.268.627.187	(7.524.937.179)	-	278.575.589
Các loại thuế khác	-	19.000.000	(19.000.000)	-	-
	585.949.237	7.308.436.432	(7.595.000.816)	(20.809.264)	278.575.589

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	17.698.453.151	66.714.079.453
Thường thành tích	2.580.896.000	3.894.420.000
Chiết khấu thương mại	1.729.547.257	1.730.556.458
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	49.170.000	49.170.000
Chi phí khác	3.405.860.898	6.009.494.714
	25.463.927.306	78.397.720.625
	25.463.927.306	78.397.720.625

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	866.598.075	869.949.675
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	186.781.990	174.152.775
Phải trả khác	184.753.071	284.241.307
	1.238.133.136	1.328.343.757
	1.238.133.136	1.328.343.757

**14. Vay và trái phiếu**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2022</b>	<b>Biến động trong kỳ</b>	<b>31/3/2022</b>
	<b>Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Hoàn trả VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Vay ngắn hạn	29.300.000.000	(29.300.000.000)	-
	29.300.000.000	(29.300.000.000)	-
	29.300.000.000	(29.300.000.000)	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và trái phiếu dài hạn**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường đến hạn trả sau 12 tháng	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037
<hr/>		
Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:		
	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(31.547.004.466)	(33.332.683.963)
	<hr/>	<hr/>
	1.968.432.995.534	1.966.647.316.037
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu thường có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất năm là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và biên độ 3,9%/năm cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/1/2022 đến</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến</b>
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/3/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.332.683.963	-
Phân bổ trong kỳ	(1.785.679.497)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	31.547.004.466	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	453.142.051	453.142.051
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.020.628.944)	3.023.182.856.205
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	28.005.542.651	5.416.895.027.800
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(18.463.595.884)	(18.463.595.884)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	9.541.946.767	5.398.431.431.916

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	<b>31/3/2022</b>	<b>và 1/1/2022</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	326.988.447	3.269.884.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến</b>
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/3/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu	57.366.677.498	23.523.486.359
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	905.114	117.000
	57.367.582.612	23.523.603.359



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí tài chính**

	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
Chi phí lãi vay	46.919.806.848	57.960.203.387
Chi phí phát hành trái phiếu	1.785.679.497	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	117.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	95.483.488
Chiết khấu thanh toán	-	15.407.349.773
	48.705.486.345	73.463.153.648

**19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	50.983.995.468	373.972.603
<i>Các công ty con</i>		
<b>Công ty TNHH MEATDeli HN</b>		
Cho vay	88.200.000.000	37.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	114.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	814.689.314	6.128.431.507
<b>Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn</b>		
Cho vay	-	200.200.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.266.493.159	3.612.842.466
Mua công cụ dụng cụ	28.629.546	-
<b>Công ty TNHH MML Farm Nghệ An</b>		
Cho vay	-	154.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	45.600.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	1.059.090.411	1.008.123.290

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần 3F VIỆT</b>		
Bán hàng	-	18.135.435.500
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan</b>		
Chi phí công nghệ thông tin	8.823.378.117	3.003.821.421
Chi phí thuê văn phòng	156.663.896	-
Chi phí quản lý dự án	-	40.276.152
Mua hàng	4.899.916	6.000.007
<b>Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan</b>		
Lãi vay	-	5.766.301.369
<b>Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Wincommerce</b>		
Mua hàng hóa	20.168.946	191.428.665
Bán tài sản cố định	13.505.557	-

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

### **(i) Giữa Quý 1/2022 với Quý 1/2021**

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 là 18,46 tỷ đồng, giảm 18,92 tỷ (-4.175%) so với mức lợi nhuận thuần cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên từ cuối Quý 4/2021 Công ty đã không còn hoạt động bán hàng trong khi trong Quý 1/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng và có khoản lợi nhuận gộp là 194,28 tỷ;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 33,84 tỷ đồng (+144%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng thu nhập lãi cho vay;
- Chi phí tài chính giảm 24,75 tỷ đồng (-34%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

### **(ii) Giữa Quý 1/2022 với Quý 4/2021**

Lỗ thuần sau thuế TNDN Quý 1/2022 là 18,46 tỷ đồng, giảm 4.007 tỷ đồng so với mức lợi nhuận thuần của Quý 4/2021, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Do tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nên Quý 1/2022 Công ty không có doanh thu từ hoạt động bán hàng trong khi nửa đầu Quý 4/2021 Công ty vẫn có doanh thu từ hoạt động bán hàng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 4.011,02 tỷ đồng chủ yếu do Công ty có thu nhập cổ tức trong Quý 4/2021;
- Chi phí tài chính giảm 26,07 tỷ đồng chủ yếu do giảm trong chi phí lãi vay.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022



Mã Hồng Kim  
Người lập



Nguyễn Thanh Tùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

